

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH-CTCP
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội
Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 974 5081/82 Fax: (04) 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2017

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH-CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 974 5081/82 Fax: (04) 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2017

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2016	11 - 49

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

- Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 463/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;
Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;
Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ
Cổ phần bán cho nhà đầu tư bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

Trong đó số vốn đến thời điểm 31/12/2016 (đơn vị tính đồng)

Nội dung	Số tiền theo quyết định của 463/QĐ-UBND	Số vốn thực góp	Số vốn còn góp thiếu
Vốn nhà nước	1.095.600.000.000	1.072.153.914.618	23.446.085.382
Vốn của các cổ đông	28.982.000.000	28.982.000.000	-
Cổ đông chiến lược	195.418.000.000	-	195.418.000.000
Tổng cộng	1.320.000.000.000	1.101.135.914.618	218.864.085.382

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; SX bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;

- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
- SX phân bón và hợp chất Nitơ: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
- SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dĩa, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính có:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|---------------------------------------|
| - Ông Trương Hữu Trung | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Huy Hùng | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 23/07/2016) |
| - Ông Dương Tất Thắng | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 23/07/2016) |
| - Bà Nguyễn Thị Hà | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Văn Bình | Ủy viên |
| - Ông Võ Văn Lưu | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Nguyễn Huy Hùng Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 28/06/2016)
- Ông Dương Tất Thắng Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)
- Bà Nguyễn Thị Hà Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
- Ông Nguyễn Văn Bình Phó Tổng Giám đốc
- Ông Võ Văn Lưu Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đình Toàn Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Viết Thảo Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

- Ông Phùng Văn Tân Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Đào Anh Dũng Thành Viên
- Bà Nguyễn Thị Hồng Vân Thành Viên

Tổng Công ty có trụ sở tại: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

2. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính năm 2016 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc.
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập trình bày Báo cáo tài chính.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP



Tổng giám đốc

Nguyễn Huy Hùng

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 02 năm 2017



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com

AicA

Số: 103/2017/CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN & THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh-CTCP được lập ngày 16/02/2017 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 07 đến trang 49 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về số liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh-CTCP tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội ngày 27 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Gấm

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán Số 1082-2013-016-1

Đặng Ngọc Phấn

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán Số 2459-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.245.711.135	325.780.170.434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	224.585.132	6.558.718.551
1. Tiền	111		224.585.132	2.380.884.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.177.834.028
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100.000.000	100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.439.695.594	201.708.606.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	142.612.839.516	127.021.695.999
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	32.833.405.388	59.045.371.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	14.780.785.411	15.641.539.708
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.787.334.721)	
IV. Hàng tồn kho	140		119.551.067.585	105.946.686.470
1. Hàng tồn kho	141	V.07	119.551.067.585	105.946.686.470
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	9.930.362.824	11.466.158.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.856.986.338	3.596.475.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.791.315.162	7.859.941.929
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.16	1.282.061.324	9.741.025
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.234.668.652.313	1.202.467.014.239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		79.592.587.204	96.551.724.093
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	65.589.551.914	81.438.074.143
- Nguyên giá	222		239.322.806.239	246.210.760.513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(173.733.254.325)	(164.772.686.370)
2. Tài sản cố định vô hình	225	V.09	14.003.035.290	15.113.649.950
- Nguyên giá	226		20.147.814.890	20.147.814.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(6.144.779.600)	(5.034.164.940)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	227		202.187.101.576	128.314.818.973
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	229	V.10	202.187.101.576	128.314.818.973
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	519.795.915.550	544.396.082.203
1. Đầu tư vào công ty con	251		353.460.201.931	353.460.201.931
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		237.814.088.500	237.814.088.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(71.478.374.881)	(46.878.208.228)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		432.093.047.983	432.204.388.970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	3.191.321.038	3.764.825.462
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	428.901.726.945	428.439.563.508
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.547.914.363.448	1.528.247.184.673

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

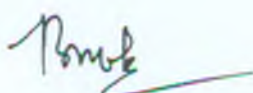
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		322.686.670.938	265.732.214.932
I. Nợ ngắn hạn	310		240.460.445.644	203.438.214.932
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	65.690.327.668	48.586.438.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	5.412.455.907	2.174.674.942
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1.540.277.719	817.075.621
4. Phải trả người lao động	314		8.032.405.865	8.617.338.985
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		222.790.797	222.790.797
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		638.820.000	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	27.686.348.163	22.403.579.359
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	120.101.806.041	108.445.809.564
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.135.213.484	12.170.507.484
II. Nợ dài hạn	330		82.226.225.294	62.294.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	82.226.225.294	62.294.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.225.227.692.510	1.262.514.969.741
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.118.949.867.110	1.115.352.248.341
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		17.813.952.492	14.216.333.723
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		10.662.333.723	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7.151.618.769	14.216.333.723
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		106.277.825.400	147.162.721.400
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		106.277.825.400	147.162.721.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.547.914.363.448	1.528.247.184.673

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Huy Hùng

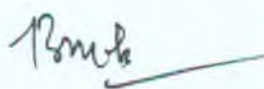
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	207.156.377.296	233.346.826.992
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.2	-	36.373.134
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	207.156.377.296	233.310.453.858
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	229.985.123.425	266.464.088.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(22.828.746.129)	(33.153.634.990)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	60.293.629.689	94.943.577.232
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	35.489.917.860	26.993.075.167
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.889.751.207	5.371.459.273
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	21.674.720.614	24.184.020.295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	32.732.581.509	30.332.028.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(52.432.336.423)	(19.719.181.435)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	65.297.376.632	56.247.121.664
12. Chi phí khác	32	VI.9	5.713.421.440	796.836.675
13. Lợi nhuận khác	40		59.583.955.192	55.450.284.989
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.151.618.769	35.731.103.554
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	(52.419.445)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.151.618.769	35.783.522.999
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		64,95	324,97

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Nguyễn Huy Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	162.855.071.850	130.024.650.247
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(156.754.850.719)	(76.074.394.575)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(32.377.917.973)	(43.100.627.850)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(11.413.191.535)	(11.821.123.467)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	34.315.371.396	99.389.365.481
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(70.332.152.153)	(60.535.349.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(73.707.669.134)	37.882.519.871
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.397.815.707)	(4.507.532.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.078.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(42.177.834.028)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.688.993.608	455.581.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31.369.177.901	(6.229.785.139)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	270.330.920.468	179.055.916.690
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(234.342.698.697)	(240.570.900.120)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.988.221.771	(61.514.983.430)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.350.269.462)	(29.862.248.698)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.558.718.551	36.375.729.125
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	16.136.043	45.238.124
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	224.585.132	6.558.718.551

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 763/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó:

Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; Sx bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sx chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sx chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;

- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
- SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
- SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dày, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính được ban hành ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung thực hiện ghi sổ theo phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2 Các khoản đầu tư

2.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

2.3 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.4 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp [nhập trước xuất trước/ bình quân gia quyền] và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp [kê khai thường xuyên/phương pháp kiểm kê định kỳ] để hạch toán hàng tồn kho.

5 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

6 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

7 Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm [giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong [Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận Đầu tư]/ giá mua] và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí triển khai

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng

8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm] mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tồn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

9 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí [xây dựng và máy móc] [chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong]. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình [xây dựng và lắp đặt].

10 Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

11 Chi phí trả trước dài hạn

11.1 Chi phí trước hoạt động:

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất], ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động, là [ngày bắt đầu sản xuất thử]. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

11.2 Chi phí hỗ trợ kỹ thuật: Chi phí hỗ trợ kỹ thuật phát sinh do công ty cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật.

11.3 Chi phí đất trả trước: Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

11.4 Công cụ và dụng cụ:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

12 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

13 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, [Công ty/Tập đoàn] có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

14 Trái phiếu phát hành

14.1 Trái phiếu thường:

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

14.2 Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định được kế toán theo phương pháp tương tự như đối với trái phiếu thường. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang một lượng không xác định cổ phiếu không được kế toán riêng biệt.

Trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được coi là công cụ tài chính phức hợp gồm hai cấu phần: cấu phần nợ phải trả tài chính (nghĩa vụ phải thanh toán gốc và lãi) và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai của trái phiếu về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc theo lãi suất thị trường mà Công ty có thể vay với các điều khoản tương tự (nếu không có lãi suất thị trường của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu). Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được ghi giảm/tăng vào giá trị cấu phần nợ phải trả và sau đó được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

Cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị cấu phần nợ phải trả tài chính.

Sau ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Công ty tính toán chi phí lãi trái phiếu dựa trên lãi suất thực tế và phần nợ gốc của cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu tính toán và lãi trái phiếu danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của cấu phần nợ.

Khi đáo hạn, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được kết chuyển vào thặng dư vốn cổ phần bất kể trái phiếu có được chuyển đổi hay không.

- 15 [Vốn cổ phần/Vốn góp]
- 15.1 Vốn góp:
Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.
- 15.2 Cổ phiếu phổ thông:
Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.
- 15.3 Cổ phiếu ưu đãi:
Loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tài chính do cổ phiếu ưu đãi này có mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị và người nắm giữ cổ phiếu có quyền bán lại cho đơn vị để lấy tiền. Mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của công ty được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.
Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.
- 15.4 Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ):
Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

16 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] của [Công ty/Tập đoàn] và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, [Công ty/Tập đoàn] phân loại các công cụ tài chính như sau:

16.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

16.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18 Doanh thu và thu nhập khác

18.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

18.2 Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.3 Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.4 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.5 Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

18.6 Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

18.7 Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (xem chi tiết cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm trong thuyết minh số 37). Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

18.8 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

19 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

20 Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong [kỳ/năm]. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	58.922.553	1.513.404.789
Tiền Việt Nam	51.143.160	1.505.625.396
Tiền ngoại tệ	7.779.393	7.779.393
- Tiền gửi Ngân hàng (VND)	152.192.850	855.298.739
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	62.710.064	766.254.836
+ Ngân hàng ĐT&PT Hà Tĩnh	4.401.856	4.481.150
+ Ngân hàng VP bank	35.837.170	35.634.708
+ Ngân hàng Phát triển	3.458.539	3.446.087
+ Ngân hàng cổ phần Đại Dương	37.921.659	37.588.859
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	6.232.288	6.221.825
+ Ngân hàng Quân Đội - CN Hà Tĩnh	1.631.274	1.671.274

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Tiền gửi Ngân hàng (USD)	13.469.729	12.180.995
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	8.012.490	6.723.756
+ Ngân hàng cổ phần Đại Dương	3.686.893	3.686.893
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.770.346	1.770.346
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	4.177.834.028
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		4.177.834.028
Cộng	224.585.132	6.558.718.551

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	-	-	-	-	-	-
Cộng	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu khách hàng		
a Phải thu khách hàng ngắn hạn	60.986.326.965	34.614.589.434
BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	160.146.000
Công ty CP XD và dịch vụ thương mại Sơn Hải	10.783.233.000	5.822.727.400
Công ty cổ phần gốm sứ Thái Bình	1.140.120.000	384.360.000
Công ty cổ phần vận tải	1.139.253.460	1.125.966.340
Công ty TNHH MTV Thuý Thông	7.695.702.300	176.924.000
Công ty TNHH Quốc Toàn	4.024.329.500	2.431.977.900
Công ty TNHH Sứ Đông Lâm	1.840.680.000	1.973.120.000
Công ty TNHH Tmại và DV VTài Viết Hải	7.893.505.788	1.878.982.088
Doanh nghiệp tư nhân TM Hải Anh	7.958.754.900	13.619.845.700
FINETON INDUSTRIAL	2.303.155.875	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	15.138.872.142	7.040.540.006
b Phải thu khách hàng là các bên liên quan	81.626.512.551	92.407.106.565
CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	35.457.126	35.457.126
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	1.394.631.720	1.241.971.720
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	18.442.776.379	29.892.000.000
Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	1.545.084.060	2.537.390.000
Công ty CP khoáng sản Man gan	238.456.199	238.456.199
Công ty CP may Hà Tĩnh	355.977.500	355.977.500
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	6.871.476.000	3.584.276.000
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	4.493.456.277	-
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	1.700.000.000	6.762.596.830
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	3.268.380.000	3.337.800.000
Công ty TNHH Việt Lào	41.576.995.290	39.513.803.190
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	-	4.102.000.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	1.098.704.000	-
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	605.118.000	805.378.000
Cộng	142.612.839.516	127.021.695.999
4. Trả trước cho người bán		
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.608.045.407	14.507.458.656
Công ty Cp Hươu giống Hương Sơn	812.682.000	812.682.000
Công ty CP Texo Tư vấn và Đầu tư	742.688.000	277.970.000
Công ty CP Thiết bị Máy Mạnh Đạt	-	163.500.000
Công ty cổ phần xây dựng Sông Hồng	1.063.334.059	1.063.334.059
Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	1.741.000.000	-
Công ty TNHH Thanh niên Việt	1.046.767.660	465.748.000
Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng	-	972.013.000
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Quang Phát	-	2.162.712.282
Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	2.482.983.095

(Các thuyết minh này là bộ phận thành Báo cáo tài chính)

Doanh nghiệp Tư nhân Trường Vinh	-	1.427.694.600
Viện Quy hoạch - Kiến trúc Xây dựng	720.020.000	375.833.000
Xí nghiệp Thạch Đinh	1.095.272.051	1.095.272.051
Trả trước các đối tượng khác	3.903.298.542	3.207.716.569
b. Trả trước người bán là bên liên quan	19.225.359.981	44.537.912.409
CTCP thương mại Mitraco	-	67.146.256
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	1.358.892.822	599.102.158
Công ty CP khoáng sản Man gan	893.617.405	893.617.405
Công ty TNHH Giống và Vật tư NN Mitraco	1.528.948.534	413.436.100
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	15.443.901.220	42.564.610.490
Cộng	32.833.405.388	59.045.371.065
5. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	6.856.986.338	3.596.475.687
<i>Chi phí trả trước</i>	4.872.097.089	2.237.392.844
<i>Chi phí bán hàng chờ kết chuyển</i>	1.984.889.249	1.359.082.843
<i>Chi phí quản lý chờ kết chuyển</i>	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.791.315.162	7.859.941.929
- Các khoản thuế phải thu nhà nước	1.282.061.324	9.741.025
Thuế GTGT	435.882	435.882
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	930
Thuế XNK	1.281.624.214	9.304.213
Thuế khác	1.228	-
Cộng	9.930.362.824	11.466.158.641

6. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.780.785.411		15.641.539.708	
Dư nợ Tk 138	3.929.680.856	-	6.321.468.095	-
Ban chuẩn bị Dự án Liên doanh Mitraco và Fineton	25.500	-	25.500	-
Bảo hiểm xã hội	191.062.926	-	245.971.251	-
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco		-	3.700.000.000	-
Công ty TNHH Việt Lào	1.457.414.825	-	767.046.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898	-	312.715.898	-
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	37.908.000	-		-
Dự án Hợp Kim Sắt	87.120.000	-	87.120.000	-
Dự án nhà thu nhập thấp	88.881.818	-	88.881.818	-
Nguyễn Anh Thắng	4.612.000	-	4.612.000	-
Nguyễn Duy Thành	100.000.000	-		-
Ngân hàng Ngoại thương	401.575.956	-	591.544.331	-
Sở tài chính vật giá Hà Tĩnh	22.372.000	-		-
Sở Tài nguyên Môi trường	328.558.000	-	328.558.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	64.476.177	-	107.467.297	-
Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn	832.957.756	-	87.526.000	-
Dư nợ TK 141	6.697.196.975	-	6.657.721.513	-
Tạm ứng lương và PC theo lương	56.836.000	-	149.336.000	-
Tạm ứng chi phí sản xuất	1.772.461.571	-	1.569.586.731	-
Tạm ứng khác	4.867.899.404	-	4.938.798.782	-
Dư Nợ TK 338	3.828.434.100	-	2.662.350.100	-
Chương trình xây dựng nông thôn mới	30.000.000	-	30.000.000	-
Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư Huyện Kỳ Anh	3.798.434.100	-	2.627.416.100	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Quỹ vì người nghèo	-	211.000	-	
Đảng phí	-	4.723.000	-	
Dư Nợ TK 244	325.473.480	-	-	
Kí quỹ, kí cược	325.473.480	-	-	
b. Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
Dư nợ TK 244	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
Kí quỹ, kí cược	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
Cộng	15.780.785.411	-	16.641.539.708	
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	20.942.939.095	-	26.808.801.309	-
+ Nguyên liệu, vật liệu chính	7.108.485.962	-	9.664.911.678	-
+ Nhiên liệu	883.404.812	-	1.156.184.448	-
+ Phụ tùng thay thế	9.279.995.163	-	11.127.765.285	-
+ Nguyên vật liệu khác	3.671.053.158	-	4.859.939.898	-
- Công cụ, dụng cụ	2.055.607.288	-	1.830.065.917	-
- Chi phí SX, KD dở dang	30.023.838.965	-	17.348.035.631	-
- Thành phẩm	63.723.116.348	-	58.647.741.201	-
+ Thành phẩm Imenite	63.120.553.216	-	53.143.499.755	-
+ Thành phẩm vàng	602.563.132	-	5.504.241.446	-
- Hàng hoá	2.805.565.889	-	1.312.042.412	-
Cộng	119.551.067.585	-	105.946.686.470	-

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	70.005.878.791	133.312.287.493	15.163.948.434	732.754.545	26.995.891.250	246.210.760.513
- Mua trong năm	5.779.091.358	1.735.225.700	152.001.200	75.263.636	-	7.741.581.894
- XDCB hoàn thành	-	-	1.681.112.741	-	-	1.681.112.741
- Tăng khác	-	523.965.629	-	-	-	523.965.629
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	532.033.169	7.568.970.840	1.903.155.900	-	6.306.489.000	16.310.648.909
- Giảm khác	43.181.818	-	480.783.811	-	-	523.965.629
Số dư cuối năm	75.209.755.162	128.002.507.982	14.613.122.664	808.018.181	20.689.402.250	239.322.806.239
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.539.390.245	99.728.402.180	8.867.814.970	675.223.338	1.961.855.637	164.772.686.370
- Khấu hao trong năm	5.402.554.469	9.544.650.151	1.613.177.387	51.962.345	3.343.075.554	19.955.419.906
- Tăng khác	-	282.428.440	-	-	-	282.428.440
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	508.530.076	7.505.993.340	1.742.614.385	-	1.237.714.150	10.994.851.951
- Giảm khác	-	-	282.428.440	-	-	282.428.440
Số dư cuối kỳ	58.433.414.638	102.049.487.431	8.455.949.532	727.185.683	4.067.217.041	173.733.254.325
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	16.466.488.546	33.583.885.313	6.296.133.464	57.531.207	25.034.035.613	81.438.074.143
- Tại ngày cuối năm	16.776.340.524	25.953.020.551	6.157.173.132	80.832.498	16.622.185.209	65.589.551.914

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	16.283.520.000	1.599.908.290		2.264.386.600	20.147.814.890
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.283.520.000	1.599.908.290		2.264.386.600	20.147.814.890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.053.160.000	1.477.408.290	-	503.596.650	5.034.164.940
- Khấu hao trong năm	814.176.000	95.000.000	-	201.438.660	1.110.614.660
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.867.336.000	1.572.408.290	-	705.035.310	6.144.779.600
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	13.230.360.000	122.500.000	-	1.760.789.950	15.113.649.950
- Tại ngày cuối năm	12.416.184.000	27.500.000	-	1.559.351.290	14.003.035.290

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
Dự án Hươu	992.211.363	992.211.363	485.487.363	485.487.363
Dự án rau củ quả	312.649.000	312.649.000	-	-
Dự án bò thịt chất lượng cao	15.922.484.677	15.922.484.677	12.280.836.632	12.280.836.632
Dự án nhà thu nhập thấp	183.646.066.122	183.646.066.122	114.758.546.324	114.758.546.324
Nhà máy sản xuất trần thạch cao	154.545.455	154.545.455	154.545.455	154.545.455
Nhà máy xi titan	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
Trạm biến áp Thạch văn	15.654.545	15.654.545	15.654.545	15.654.545
Trạm biến áp Cương Gián	-	-	39.509.091	39.509.091
Xưởng sản xuất rau quả	-	-	168.968.000	168.968.000
Thiên Cẩm Xanh	302.401.691	302.401.691	-	-
Chi phí thiết kế trạm Kỳ Ninh	13.636.364	13.636.364	13.636.364	13.636.364
Nhà máy Hươu	570.749.086	570.749.086	127.860.927	127.860.927
Nhà máy chế biến hạt giống	248.603.273	248.603.273	248.603.272	248.603.272
Thiết bị chế biến thịt	-	-	13.071.000	13.071.000
Cộng	202.187.101.576	202.187.101.576	128.314.818.973	128.314.818.973

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)		353.460.201.931		353.460.201.931

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2016

1	Công ty CP May Hà Tĩnh	229.500	2.295.000.000	229.500	2.295.000.000
2	Công ty CP Thiên ý	600.000	6.225.982.875	600.000	6.225.982.875
3	Công ty CP Thương Mại Mitraco	584.000	5.840.000.000	584.000	5.840.000.000
4	Công ty Khoáng sản Mangan	1.610.000	4.991.000.000	1.610.000	4.991.000.000
5	Công ty CP Vận tải & Xây dựng	110.500	1.146.213.314	110.500	1.146.213.314
6	Công ty TNHH MTV Việt Lào		47.826.912.635		47.826.912.635
7	Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	720.000	8.214.281.603	720.000	8.214.281.603
8	Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai Hà Tĩnh	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
9	Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	2.051.000	24.443.065.844	2.051.000	24.443.065.844
10	Công ty CP Chế biến TAGS Thiên Lộc	1.819.100	18.191.000.000	1.819.100	18.191.000.000
11	Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.054.500	21.798.596.050	2.054.500	21.798.596.050
12	Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco	287.250	2.872.500.000	287.250	2.872.500.000
13	Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	12.455.000	131.290.571.456	12.455.000	131.290.571.456
14	Công ty CP VLXD & Phụ gia Sắt Thạch Khê	1.190.947	12.400.468.767	1.190.947	12.400.468.767
15	Công ty TNHH Hạ tầng MITRACO		14.729.230.065		14.729.230.065

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



12. Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thăm dò mỏ Phở Thịnh, Cương Gián	65.084.091	854.942.514
Chi phí thăm dò mỏ Đồng Kèm - Man gan	596.342.560	596.342.560
Dự án xi Titan	271.775.455	271.775.455
Phân vi sinh hữu cơ	331.390.149	344.574.761
Nhà máy gỗ viên	303.016.557	22.934.947
Ban dự án bò thịt CLC	190.042.453	286.539.417
Dự án nhà Công nhân	923.715.159	651.548.660
Dự án Hươu	96.193.189	96.193.188
Xí nghiệp khai thác		84.277.384
Nhà máy chế biến Nhung Hươu	197.220.203	63.650.000
Nhà máy chế biến súc sản		151.880.000
Dự án rau củ quả	216.541.223	340.166.576
Cộng	3.191.321.038	3.764.825.462
13. Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	428.901.726.945	428.439.563.508
Công ty CP Vận tải & Xây dựng	3.694.696.811	3.694.696.811
Công ty CP Thiên ý	4.311.749.298	4.311.749.298
Công ty CP Thương Mại Mitraco	6.018.042.349	6.018.042.349
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco	2.510.980.602	2.510.980.602
Công ty CP CNTT Lam Hồng	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Cảng Hà Tĩnh	303.192.116.985	303.192.116.985
Công ty Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP May Hà Tĩnh	21.057.873.458	21.057.873.458
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.618.839.954	1.618.839.954
Công ty CP Khoáng sản Mangan	4.298.716.464	4.298.716.464
Công ty CP gạch ngói & VLXD Đồng Nai - HT	12.175.345.928	12.175.345.928
Công ty TNHH thực phẩm và chế biến Mitraco	59.723.365.096	59.261.201.659
Cộng	428.901.726.945	428.439.563.508

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả khách hàng ngắn hạn	12.018.636.583	12.018.636.583	16.603.288.977	16.603.288.977
Bệnh viện Đa khoa Thành phố Hà Tĩnh	95.083.000	95.083.000	-	-
CT CP khoan Đa Dụng- Xử lý nước Nam Sơn Thắng	-	-	295.351.435	295.351.435
CT Kiểm toán và Kế toán	99.000.000	99.000.000	99.000.000	99.000.000
Công ty Cp chứng khoán Bảo Việt	77.000.000	77.000.000	77.000.000	77.000.000
Công ty CP CNTT Lam hồng	92.729.370	92.729.370	52.834.370	52.834.370
Công ty CP cơ khí và thương mại Đức Nhật	22.536.260	22.536.260	451.056.260	451.056.260
Công ty CP GEUMSAN	-	-	111.780.000	111.780.000
Công ty CP giám định ASIA control Hà Tĩnh	189.268.401	189.268.401	212.841.310	212.841.310
Công ty CP máy công nghiệp Thiên Minh	-	-	107.800.000	107.800.000
Công ty CP nông sản thực phẩm Hải Dương Xanh	115.700.000	115.700.000	-	-
Công ty CP thiết kế và Tư vấn xây dựng Hà Nội	183.110.433	183.110.433	183.110.433	183.110.433
Công ty CP thương mại Hồng Hà	90.053.000	90.053.000	-	-
Công ty CP thương mại và đầu tư Hưng Sơn	119.727.200	119.727.200	322.011.250	322.011.250
Công ty CP toyota Vinh	91.425.000	91.425.000	-	-
Công ty CP TV ĐT Quy hoạch Thiết kế XD TH	8.250.000	8.250.000	82.500.000	82.500.000
Công ty Cp Tư vấn Xây dựng Đại Việt	295.803.000	295.803.000	-	-
Công ty CP Đầu tư -TM-DV-Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	6.155.910.000	6.155.910.000
Công ty CPTM và công nghiệp Thành Đạt	64.673.000	64.673.000	564.673.000	564.673.000
Công ty TNHH An Thịnh Khang	-	-	1.117.500.000	1.117.500.000
Công ty TNHH bureau veritas	83.157.500	83.157.500	-	-
công ty TNHH Du lịch Thương mại Khánh Hà	-	-	235.615.000	235.615.000
Công ty TNHH MTV ENE POWER	-	-	169.045.800	169.045.800

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV quản lý Ctrình đô thị HT	-	-	285.458.000	285.458.000
Công ty TNHH Savills Việt Nam	95.700.000	95.700.000	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Hải Linh	-	-	306.624.000	306.624.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Chí Bảo	1.118.271.000	1.118.271.000	-	-
Công ty TNHH XNK và thương mại Kim Khánh	244.244.000	244.244.000	-	-
Công ty TNHH XD và công nghệ MT SAGI	157.100.000	157.100.000	157.100.000	157.100.000
Công ty TNHH Xây dựng và TM TH Nhật Thái	-	-	676.390.000	676.390.000
Công ty TNHH Xây lắp và TM Quang Phát	752.721.978	752.721.978	-	-
Công ty Tư vấn xây dựng Hà Tĩnh	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Doanh nghiệp Tư nhân Trường Vinh	1.239.193.400	1.239.193.400	-	-
FANGCHENG PORT YIHUA TRADING CO., LTD	148.599.951	148.599.951	148.599.951	148.599.951
JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
Khách sạn BMC Hà Tĩnh	89.721.279	89.721.279	82.691.000	82.691.000
Khách sạn bình minh Hà Tĩnh	284.655.000	284.655.000	114.698.000	114.698.000
KS Ngân hà	51.851.000	51.851.000	373.751.000	373.751.000
Nguyễn Sỹ Quang	-	-	131.465.000	131.465.000
Nguyễn Thế Giáp	81.108.900	81.108.900	-	-
NH Đại dương	-	-	127.905.000	127.905.000
Nhà hàng Bà Đào	336.059.000	336.059.000	194.979.000	194.979.000
Nhà hàng Diệu Phương	-	-	98.085.000	98.085.000
Nhà hàng Sao Việt	-	-	155.880.000	155.880.000
Nhà hàng Thủy Đơ	165.783.000	165.783.000	224.255.000	224.255.000
Trung tâm Kiểm định chất lượng CTXD Hà Tĩnh	87.853.000	87.853.000	-	-
Trung tâm nghiên cứu VL POLYME	238.699.900	238.699.900	238.699.900	238.699.900

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trung tâm tư vấn & kỹ thuật môi trường	78.573.000	78.573.000	78.573.000	78.573.000
Trần Huy Mạnh	113.401.020	113.401.020	142.852.920	142.852.920
Xí nghiệp xây dựng Phong cách	401.825.008	401.825.008	401.825.008	401.825.008
Đặng Hoài Thức(DNTN Xây dựng & TM Hoàng Hà)	334.642.615	334.642.615	405.952.240	405.952.240
Đỗ thanh Bình	23.500.000	23.500.000	123.820.000	123.820.000
Phải trả các khách hàng khác	947.739.708	947.739.708	651.688.440	651.688.440
b. Phải trả khách hàng là bên liên quan	53.671.691.085	53.671.691.085	31.983.149.203	31.983.149.203
CTCP thương mại Mitraco	165.746.467	165.746.467	-	-
Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào	4.554.663.486	4.554.663.486	1.871.536.644	1.871.536.644
Công ty CP may Hà Tĩnh	350.921.000	350.921.000	104.545.000	104.545.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	5.941.589.439	5.941.589.439	917.846.000	917.846.000
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	73.889.000	73.889.000	-	-
Công ty cổ phần Thiên Ý 2	24.855.813	24.855.813	21.640.813	21.640.813
Công ty TNHH Việt Lào	41.595.287.804	41.595.287.804	29.067.580.746	29.067.580.746
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	964.738.076	964.738.076	-	-
Cộng	65.690.327.668	65.690.327.668	48.586.438.180	48.586.438.180

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	5.412.455.907	2.174.674.942
Công ty Cổ phần Điện Hương Sơn	615.817.062	615.817.062
Công ty TNHH một thành viên GPM Bình Thuận	98.853.969	48.847.000
Công ty TNHH SX & TM Minh Thịnh	60.000.000	60.000.000
DENG SHI KANG	199.156.060	199.156.060
HUNAN MIMETALS	3.182.998.325	-
Ime rand d inc	-	487.765.200
Liên minh HTX Việt nam	763.800.000	-
MCC Baosteel technology Service CD, LTD	-	309.257.629
QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE	368.449.541	368.449.541
Các đối tượng khác	123.380.950	85.382.450
Cộng	5.412.455.907	2.174.674.942

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Phải nộp				
Thuế Thu nhập cá nhân	106.609.020	150.157.600	197.416.020	59.350.600
Thuế tài nguyên và phí môi trường	467.381.601	3.379.763.400	2.926.764.210	920.380.791
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	36.633.748	-	36.633.748
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	243.085.000	2.053.753.320	1.772.925.740	523.912.580
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.040.676.005	1.040.676.005	-
Các loại thuế khác	-	549.325.500	549.325.500	-
Cộng	817.075.621	7.210.309.573	6.487.107.475	1.540.277.719
Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	435.882	-	-	435.882
Thuế tiêu thụ đặc biệt	930	930	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	9.304.213	7.121.018.478	8.393.338.479	1.281.624.214
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.228	1.228
Cộng	9.741.025	7.121.019.408	8.393.339.707	1.282.061.324

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	140.093.616	136.903.616
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	924.939.577	896.312.306
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.205.412.233	20.258.861.833
<i>Chi phí đóng cửa mỏ</i>	<i>373.835.000</i>	<i>373.835.000</i>
<i>Công ty CP công nghiệp hoá cốc Hà Tĩnh</i>	<i>6.800.000.000</i>	<i>6.800.000.000</i>
<i>Công ty CP may Hà Tĩnh</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty cổ phần gang thép Hà Tĩnh</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Thiên Ý 2</i>	<i>3.080.514.583</i>	<i>3.080.514.583</i>
<i>Công ty cổ phần Tư vấn Tin học và Viễn thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Vạn Lợi</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Cán bộ CNV TCT</i>	<i>146.425.250</i>	<i>250.605.250</i>
<i>Lệ phí bảo lãnh dự thầu</i>	<i>25.000.000</i>	<i>75.000.000</i>
<i>Lệ phí đấu thầu xây dựng</i>	<i>52.900.000</i>	<i>46.900.000</i>
<i>Phụ cấp HĐQT + BKS</i>	<i>410.100.400</i>	<i>521.380.000</i>
<i>Quỹ công đoàn</i>	<i>5.584.000</i>	<i>20.312.000</i>
<i>Quỹ mái ấm công đoàn</i>	<i>7.600.000</i>	<i>7.600.000</i>
<i>Quỹ PC Bảo lụt</i>	<i>84.550.000</i>	<i>-</i>
<i>Quỹ vì người nghèo</i>	<i>92.529.000</i>	<i>-</i>
<i>Quỹ đền ơn đáp nghĩa</i>	<i>115.665.000</i>	<i>77.875.000</i>
<i>Quỹ ủng hộ Trường Sa</i>	<i>1.800.000</i>	<i>-</i>
<i>Đoàn phí đoàn thanh niên</i>	<i>840.000</i>	<i>840.000</i>
<i>Đảng phí</i>	<i>4.069.000</i>	<i>-</i>
- Dư Có TK 138	-	28.180.000
<i>Ban thi đua khen thưởng tỉnh</i>	<i>-</i>	<i>28.180.000</i>
- Dư Có TK 141	3.415.902.737	1.083.321.604
<i>Tạm ứng lương và PC theo lương</i>	<i>7.589.000</i>	<i>7.589.000</i>
<i>Tạm ứng chi phí sản xuất</i>	<i>2.564.828.170</i>	<i>701.584.451</i>
<i>Tạm ứng khác</i>	<i>843.485.567</i>	<i>374.148.153</i>
Cộng	27.686.348.163	22.403.579.359

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	120.101.806.041	120.101.806.041	242.330.920.468	230.674.923.991	108.445.809.564	108.445.809.564
Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND)	82.601.806.041	82.601.806.041	200.430.920.468	226.274.923.991	108.445.809.564	108.445.809.564
Đối tượng khác	37.500.000.000	37.500.000.000	41.900.000.000	4.400.000.000	-	-
- Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	7.500.000.000	7.500.000.000	11.900.000.000	4.400.000.000	-	-
- Công ty CP Cảng Vũng Áng- Việt Lào	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
Cộng	120.101.806.041	120.101.806.041	242.330.920.468	230.674.923.991	108.445.809.564	108.445.809.564

- Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ15/2699 ngày 23/11/2015. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ15/2595 ngày 15/07/2015. Số tiền vay là 8.950.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tĩnh tại thời điểm rút vốn và cố định cho từng giấy nhận nợ. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ thanh toán chi phí phục vụ khai thác, chế biến khoáng sản. Kinh doanh Thạch cao; Giết mổ và kinh doanh gia súc gia cầm.....
- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh số 16/2100/KHDN ngày 12/10/2016, hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VNĐ, thời gian hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Lãi suất cho vay xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất bên ngân hàng ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Vay vốn lưu động phục vụ khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản, nuôi trồng chế biến nông sản và kinh doanh thương mại dịch vụ.
- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn với Công ty CP Chăn nuôi- Mitraco số 02/2016/HĐVV ngày 10/7/2016 số tiền 10.000.000.000 VNĐ, lãi suất 7%/năm, kì hạn 5 tháng, thời hạn hiệu lực từ 15/7/2016 đến 15/12/2016.
- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn với Công ty CP Cảng Vũng Áng- Việt Lào số 03/2016/HĐVV ngày 3/8/2016 số tiền 30.000.000.000 VNĐ, lãi suất 5,5%/năm, kì hạn 9 tháng từ 3/8/2016 đến 3/5/2017.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

19. Vay dài hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	82.226.225.294	82.226.225.294	28.000.000.000	8.067.774.706	62.294.000.000	62.294.000.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000
Quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng phát triển VN chi nhánh Hà Tĩnh	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Hà Tĩnh	28.626.225.294	28.626.225.294	-	8.067.774.706	36.694.000.000	36.694.000.000
Cộng	82.226.225.294	82.226.225.294	28.000.000.000	8.067.774.706	62.294.000.000	62.294.000.000

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2015/HĐTĐĐT-NHPT ngày 16/12/2015 số tiền vay tối đa 400.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 8,55%/năm. Thời hạn vay tối đa là 12 năm (144 tháng), thời gian ân hạn tối đa (kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng) 48 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại khu kinh tế Vũng Áng theo đúng dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTĐ-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty CP Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.
- Giấy nhận nợ số 01 kèm theo hợp đồng tín dụng số 14/2655 ngày 17/11/2014. Số tiền vay 2.064.000.000 đồng, lãi suất cho vay là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + 3% tại thời điểm nhận nợ là 9%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh. Hình thức rút vốn bằng chuyển khoản.
- Hợp đồng tín dụng số 14/2650/VCBHTi ngày 11/12/2014. Hạn mức tín dụng 48.840.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất theo lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng+ 3% năm. Lãi suất hiện tại là 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện dự án nhà máy chế biến sục sản Mitraco.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	-	-	(21.567.189.276)	1.079.568.725.342
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	35.783.522.999	35.783.522.999
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
					-
2. Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	-	-	14.216.333.723	1.115.352.248.341
3. Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	-	-	14.216.333.723	1.115.352.248.341
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	7.151.618.769	7.151.618.769
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	3.554.000.000	3.554.000.000
					-
4. Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	-	-	17.813.952.492	1.118.949.867.110

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
	Vốn góp của nhà nước	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
	Vốn góp của các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
	Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
C.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
	Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
	Vốn góp tăng trong năm (*)	-	-
	Vốn góp giảm trong năm	-	-
	Vốn góp cuối năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
	Lợi nhuận đã phân phối		
VI.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)		
1.	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	200.693.471.414	230.555.700.729
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.462.905.882	2.791.126.263
	Cộng	207.156.377.296	233.346.826.992
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	+ Hàng bán bị trả lại	-	36.373.134
	+ Thuế xuất khẩu	-	-
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	Cộng	-	36.373.134
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.156.377.296	233.310.453.858
	Cộng	207.156.377.296	233.310.453.858
4.	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	229.985.123.425	266.464.088.848
	Cộng	229.985.123.425	266.464.088.848

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	10.261.752.821	10.480.505.063
Cổ tức lợi nhuận được chia	49.976.483.196	84.311.990.322
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.393.672	45.238.124
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		105.843.723
Cộng	60.293.629.689	94.943.577.232
6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.889.751.207	5.371.459.273
Chi phí tài chính khác	24.600.166.653	21.621.615.894
Cộng	35.489.917.860	26.993.075.167
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a Chi phí bán hàng	21.674.720.614	24.184.020.295
Chi phí nhân viên	2.545.743.852	2.391.501.154
Chi phí vật liệu, bao bì	721.735.564	597.731.561
Chi phí dụng cụ đồ dùng	715.878.743	734.656.922
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.532.907.125	3.233.911.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.662.560.047	4.737.782.517
Chi phí bằng tiền khác	9.495.895.283	12.488.436.576
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.732.581.509	30.332.028.215
Chi phí nhân viên quản lý	10.133.204.000	11.263.501.000
Chi phí vật liệu quản lý	-	295.308.088
Chi phí đồ dùng văn phòng	847.992.488	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.058.892.911	3.854.911.683
Thuế, phí và lệ phí	39.786.070	76.424.465
Chi phí dự phòng	6.787.334.721	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.015.357.438	1.088.110.830
Chi phí bằng tiền khác	10.850.013.881	13.753.772.149
Cộng	54.407.302.123	54.516.048.510
8. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Được thưởng, được bồi thường	62.511.088	284.230.311
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.725.001.000	909.090.909
Thu nhập khác	60.509.864.544	55.053.800.444
<i>Thu nhập từ cho thuê máy, thuê kho</i>	<i>1.955.454.544</i>	
<i>UBND hỗ trợ hệ thống ISO, Đại hội đảng</i>		<i>300.000.000</i>
<i>UBND hỗ trợ thiết bị tưới cuộn</i>		<i>700.000.000</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Sở KHCNMT hỗ trợ dự án	276.058.000	625.746.800
Ngân sách TW hỗ trợ dự án NTNT	56.492.899.000	27.670.505.600
UBND tỉnh hỗ trợ dự án NMCB súc sản		10.000.000.000
UBND tỉnh hỗ trợ dự án NMSS		13.000.000.000
Sở tài chính hỗ trợ	1.473.033.000	
Sở công thương hỗ trợ		96.000.000
Thu nhập khác	312.420.000	2.661.548.044
Cộng	65.297.376.632	56.247.121.664

9. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Bị phạt, bồi thường	16.328.415	
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.382.127.112	236.380.519
Giá trị còn lại của 14 con bò giống chết		470.334.329
Chi phí khác	314.965.913	90.121.827
Cộng	5.713.421.440	796.836.675

10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(52.419.445)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(52.419.445)

VII. Những thông tin khác

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Tổng Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	2.380.884.523	2.380.884.523
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	157.393.624.927	157.393.624.927

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư ngày 31/12/2016

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	202.328.031.335
- Phải trả người bán	65.690.327.668

1.3 Quản lý rủi ro hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này.

1.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

1.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Đối 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	65.690.327.668	-	65.690.327.668
- Vay ngắn hạn	120.101.806.041	-	120.101.806.041
- Vay dài hạn	-	82.226.225.294	82.226.225.294

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

2 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số tiền
<u>Phát sinh bán hàng hóa dịch vụ</u>		
Phát sinh Nợ TK 131		
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	152.660.000
Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào	Công ty TV	32.009.427.762
Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	Công ty TV	69.674.060
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	Công ty TV	3.287.200.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	Công ty TV	4.026.420.000
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	8.909.900.000
Công ty cổ phần Thiên Ý 2	Công ty TV	1.098.704.000
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	11.855.213.000
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty TV	4.493.456.277
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	1.700.000.000
Phát sinh Nợ TK 138		
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	690.368.825
Công ty TNHH ĐT XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	37.908.000
<u>Phát sinh mua hàng</u>		
Phát sinh Có TK 331		
Công ty CP thương mại Mitraco	Công ty TV	2.772.641.382
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	2.924.049.336
Công ty CP Cảng Vũng áng - Việt Lào	Công ty TV	2.683.126.842
Công ty CP Máy Hà Tĩnh	Công ty TV	246.376.000
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	Công ty TV	8.559.747.415
Công ty CP chăn nuôi - Mitraco	Công ty TV	1.473.889.000
Công ty cổ phần Thiên Ý 2	Công ty TV	3.215.000
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	151.063.814.440
Công ty TNHH Giống và Vật tư NN Mitraco	Công ty TV	2.037.115.000
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty TV	5.552.427.350
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	80.273.164.000
Phát sinh Có TK 338		
Công ty CP máy Hà Tĩnh	Công ty TV	3.000.000.000
<u>Công nợ tại thời điểm 31/12/2016</u>		
+ Phải thu khách hàng (Dư Nợ TK131)		
CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	Công ty TV	35.457.126
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	1.394.631.720
Công ty CP Cảng Vũng áng - Việt Lào	Công ty TV	18.442.776.379
Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	Công ty TV	1.545.084.060
Công ty CP khoáng sản Mạn gan	Công ty TV	238.456.199
Công ty CP Máy Hà Tĩnh	Công ty TV	355.977.500

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	Công ty TV	6.871.476.000
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty TV	4.493.456.277
Công ty TNHH ĐT XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	1.700.000.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	Công ty TV	3.268.380.000
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	41.576.995.290
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	7.178.500.000
Công ty cổ phần Thiên Ý 2	Công ty TV	1.098.704.000
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty TV	605.118.000
+ Phải trả người bán (Dư Có TK 331)		
CTCP thương mại Mitraco	Công ty TV	165.746.467
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	Công ty TV	4.554.663.486
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	350.921.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	Công ty TV	5.941.589.439
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	73.889.000
Công ty cổ phần Thiên Ý 2	Công ty TV	24.855.813
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	41.595.287.804
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty TV	964.738.076
+ Trả trước cho người bán (Dư Nợ TK331)		
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	1.358.892.822
Công ty CP khoáng sản Man gan	Công ty TV	893.617.405
Công ty TNHH Giống và Vật tư NN Mitraco	Công ty TV	1.528.948.534
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	15.443.901.220
+ Phải trả khác (TK338)		
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	3.000.000.000
Công ty cổ phần Thiên Ý 2	Công ty TV	3.080.514.583
+ Phải thu khác (TK 138)		
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	1.457.414.825
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	37.908.000

3 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

5 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Tổng Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

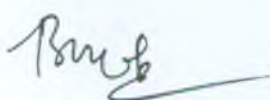
6 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản			
Chỉ tiêu		Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		79,76%	78,68%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		20,24%	21,32%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		20,85%	17,39%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		79,15%	82,61%
2 Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)		4,80	5,75
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)		1,30	1,60
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)		0,00	0,03
3 Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần		5,71%	15,31%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần		3,45%	15,34%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản		0,76%	2,34%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản		0,76%	2,34%

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Huy Hùng